

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

KHOA LUẬT

TRỊNH VĂN TÚ

**BẢO HỘ QUYỀN LIÊN QUAN
THEO LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ VIỆT NAM**

Chuyên ngành : Luật Dân sự

Mã số : 60 38 30

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2012

**Công trình được hoàn thành
tại Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội**

Người hướng dẫn khoa học: TS. Trần Lê Hồng

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Luận văn được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận văn, họp tại Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Vào hồi giờ, ngày tháng năm 2012.

MỞ ĐẦU

1. Ý nghĩa của việc nghiên cứu đề tài

Một trong các hoạt động nghiên cứu, sáng tạo và tạo ra các đối tượng sở hữu trí tuệ quan trọng đó là hoạt động của các chủ thể liên quan đến quyền liên quan. Hoạt động của các chủ thể này đang diễn ra rất mạnh mẽ và đa dạng, góp phần đưa các sản phẩm trí tuệ tới xã hội, làm nâng cao nhận thức về văn hóa, đáp ứng nhu cầu về thông tin, giải trí ngày càng cao của xã hội. tuy nhiên, đi đôi với sự phát triển mạnh mẽ đó là các hoạt động xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đối với các tác phẩm của các chủ thể quyền này. Vì vậy, để bảo đảm việc bảo hộ quyền của các chủ thể quyền liên quan được tốt thì cần phải có các qui định của pháp luật về việc bảo hộ quyền liên quan. Do vậy, tác giả đã lựa chọn đề tài này để nghiên cứu vì các lý do sau đây:

- Mong muốn được nghiên cứu một cách có hệ thống và đầy đủ những quy định của pháp luật của Việt Nam và quốc tế về việc bảo hộ quyền liên quan. Quyền liên quan được nghiên cứu ở đây bao gồm quyền của Người biểu diễn; Quyền của Nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình và quyền của Tổ chức phát sóng.

- Hiện nay việc bảo hộ quyền liên quan được ghi nhận trong các qui định của pháp luật. Tuy nhiên, việc áp dụng cũng như thực thi các qui định này trên thực tế vẫn còn gặp nhiều khó khăn do việc nắm bắt và vận dụng của các qui định này chưa được tốt, thực hiện đúng các qui định chưa được nghiêm. vì vậy, dẫn đến tình trạng tranh chấp về quyền của các chủ thể quyền liên quan với các bên liên quan trong việc sử dụng, khai thác các tài sản của các chủ thể quyền liên quan này.

- Thông qua việc nghiên cứu có hệ thống các qui định của pháp luật về quyền liên quan và việc áp dụng các qui định đó vào thực tiễn còn nhiều hạn chế và bất cập ở Việt Nam sẽ giúp đưa ra những nhận xét và đề xuất phương hướng hoàn thiện pháp luật Việt Nam trong việc điều chỉnh lĩnh vực này. Nghiên cứu vấn đề này góp phần tìm ra được các giải pháp để bảo vệ tốt hơn quyền của các chủ thể quyền liên quan.

2. Thực trạng nghiên cứu của đề tài

Quyền liên quan là một khái niệm pháp lý mới ở Việt Nam. Việc xuất hiện các qui định về quyền liên quan xuất phát từ việc hội nhập của Việt Nam vào nền kinh tế thế giới như gia nhập ASEAN, APEC, WTO... sự phát triển kinh tế, xã hội kéo theo sự thay đổi của khung pháp lý. Trước thực tế cần phải có đầy đủ các qui định về lĩnh vực quyền sở hữu trí tuệ nói chung và quyền liên quan nói riêng chúng ta đã ban hành đạo luật chuyên ngành về Sở hữu trí tuệ. Tuy nhiên, việc nghiên cứu các qui định về quyền liên quan hiện nay chưa có nhiều. Có chăng là các bài viết nghiên cứu từng yếu tố nhỏ của quyền liên quan như quyền của người biểu diễn như bài viết của tác giả Hoàng Hoa (2009), "*Quyền của người biểu diễn*", <http://www.cov.gov.vn>, Hà Nội... hay các bài nghiên cứu mang tính chất chung với cả quyền tác giả như bài viết của Hoàng Minh Thái (2006), "*Một số qui định về quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả trong Bộ luật Dân sự và luật Sở hữu trí tuệ*", *Tạp chí Nhà nước và pháp luật*, (9); Mai Thanh (2005), "*Bàn về vấn đề bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trên cơ sở Bộ luật Dân sự và luật Sở hữu trí tuệ*", *Tạp chí Nhà nước và pháp luật*,(3)...

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Đề tài sẽ tập trung nghiên cứu các vấn đề pháp lý cũng như cơ sở lý luận của vấn đề bảo hộ quyền liên quan theo pháp luật Việt Nam. Trong nội dung trình bày, tác

giả sẽ làm sáng tỏ các cơ sở pháp lý, đưa ra những nhận xét, đánh giá việc áp dụng các qui định của pháp luật về vấn đề bảo hộ quyền liên quan tại Việt Nam. Qua đó nêu lên những kiến nghị trong việc áp dụng pháp luật và hoàn thiện pháp luật quyền liên quan trong giai đoạn hiện nay.

4. Phương pháp và phạm vi nghiên cứu

Tác giả sẽ sử dụng các phương pháp chủ yếu trong luận văn: phân tích tài liệu, tổng hợp và phân tích thực tiễn chứng minh cho lý luận, bên cạnh đó, luận văn còn sử dụng phương pháp của luật so sánh. Và các phương pháp nghiên cứu riêng biệt của khoa học pháp lý: phân tích quy phạm, phân tích hệ thống, so sánh pháp luật....

Phân tích, so sánh các quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế về vấn đề bảo hộ quyền liên quan. Qua đó nhằm xem xét mức độ phù hợp của pháp luật Việt Nam với các qui định của pháp luật quốc tế, việc áp dụng vào thực tiễn bảo hộ quyền liên quan tại Việt Nam. Đề hướng tới việc hoàn thiện các qui định của pháp luật Việt Nam trong việc bảo hộ quyền liên quan. Đồng thời đề xuất các biện pháp nhằm tăng cường hiệu quả bảo hộ quyền liên quan ở Việt nam. Đảm bảo cho quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể quyền liên quan được bảo hộ ngày càng tốt hơn và phù hợp với thông lệ quốc tế.

5. Ý nghĩa của luận văn

Luận văn có thể được dùng làm tài liệu tham khảo cho việc nghiên cứu về pháp luật, làm tài liệu nghiên cứu cho công tác đào tạo đại học và sau đại học trong lĩnh vực Sở hữu trí tuệ nói chung và quyền tác giả, quyền liên quan nói riêng.

6. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, luận văn bao gồm 3 chương:

Chương 1- Khái quát chung về quyền liên quan

Chương 2 - Pháp luật và thực tiễn bảo hộ quyền liên quan tại Việt Nam

Chương 3 - Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật về bảo hộ quyền liên quan

Chương 1- KHÁI QUÁT CHUNG VỀ QUYỀN LIÊN QUAN

1.1 Một số khái niệm cơ bản về quyền liên quan

1.1.1 Khái niệm cuộc biểu diễn và người biểu diễn

Để có thể đưa ra được khái niệm cuộc biểu diễn, ta tìm hiểu thế nào được coi là biểu diễn. Chúng ta hàng ngày vẫn được tiếp xúc với các loại hình nghệ thuật như hát, nói, múa, nhảy của các nghệ sĩ, nghe thấy các giai điệu âm nhạc phát ra từ các nhạc cụ được trình bày bởi các cá nhân được gọi là nhạc công. Chính các hoạt động trên của họ chúng ta vẫn thường gọi là hoạt động biểu diễn. vậy, hoạt động biểu diễn là gì? Theo quan điểm của tác giả hoạt động biểu diễn là hoạt động của con người sử dụng âm thanh phát ra từ cổ họng, sử dụng tay, chân thực hiện các động tác theo một trình tự nhất định, kết hợp sử dụng tay, chân với các vật thể khác để tạo ra các âm thanh, hoặc sử dụng kết hợp của các yếu tố trên.

Từ hoạt động biểu diễn trên ta có thể hiểu cuộc biểu diễn là hoạt động của con người sử dụng âm thanh do mình tạo ra từ cổ họng, sử dụng tay, chân thực hiện các động cử động theo một trình tự nhất định, sử dụng kết hợp giữa một hoặc nhiều bộ phận trên cơ thể con người với các vật thể khác để tạo ra các âm thanh trong một khoảng thời gian, không gian xác định nhằm thể hiện một tác phẩm văn học, nghệ thuật.

Vậy tác phẩm văn học, nghệ thuật được hiểu là gì? Theo qui định của công ước Bern tác phẩm văn học và nghệ thuật bao gồm tất cả các sản phẩm trong lĩnh vực văn học, khoa học và nghệ thuật, bất kỳ được biểu hiện theo phương thức hay dưới hình thức nào [4, khoản 1 Điều 2]. Trên cơ sở qui định công ước Bern, Luật sở hữu trí tuệ (SHTT) Việt Nam có qui định tác phẩm văn học, nghệ thuật là sản phẩm sáng tạo do con người tạo ra được thể hiện bằng bất cứ phương tiện hay hình thức nào [25, khoản 7]. Như vậy, tác phẩm văn học, nghệ thuật là sản phẩm trong lĩnh vực văn học, khoa học và nghệ thuật do sự sáng tạo của con người tạo ra được biểu hiện thông qua bất kỳ phương tiện hay hình thức nào.

Những ai được coi là người biểu diễn được quy định rõ tại điều 3 (a) Công ước quốc tế bảo hộ người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm và tổ chức phát sóng (Công ước Rome (1961)): *“Người biểu diễn là các diễn viên, ca sĩ, nhạc công, vũ công và các người khác nhập vai, hát, đọc, ngâm, trình bày, hoặc biểu diễn khác các tác phẩm văn học, nghệ thuật”* [7]. Trong Hiệp ước về biểu diễn và bản ghi âm (Hiệp ước WPPT) của WIPO năm 1996, khái niệm người biểu diễn được mở rộng, ngoài những chủ thể tương tự được liệt kê trong Công ước Rome, người biểu diễn còn bao gồm người trình bày các tác phẩm văn học dân gian thông qua các hình thức hát, múa, sử dụng các nhạc cụ truyền thống... mà được duy trì thông qua truyền khẩu từ đời này qua đời khác với những đặc trưng của từng vùng, miền. Trên cơ sở khái niệm người biểu diễn của Công ước Rome, Điều 16 Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam liệt kê các tổ chức, cá nhân được bảo hộ quyền liên quan theo pháp luật Việt Nam, trong đó quy định trực tiếp người biểu diễn gồm: *“diễn viên, ca sĩ, nhạc công, vũ công và những người khác trình bày tác phẩm văn học, nghệ thuật”* [25, khoản 1].

Từ khái niệm về cuộc biểu diễn, các qui định có tính chất liệt kê về người được gọi là người biểu diễn, ta có thể hiểu khái niệm người biểu diễn chính là những người mà thể hiện, trình bày tác phẩm văn học, nghệ thuật trong cuộc biểu diễn.

1.1.2 Khái niệm bản ghi âm, ghi hình và nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình

Theo qui định tại Công ước Rome (1961) có đưa ra khái niệm bản ghi âm: *“là bất kỳ một bản định hình thuần túy về âm thanh của các âm thanh của buổi biểu diễn và các âm thanh khác”* [7, điểm b Điều 3]. Theo công ước Geneva về bảo hộ nhà xuất bản, ghi âm chống việc sao chép trái phép (1971) có qui định: *“Bản ghi âm là bất kỳ bản định hình các âm thanh biểu diễn hoặc các âm thanh khác dành riêng cho cơ quan thính giác”* [6, điểm a Điều 1]. Theo Hiệp ước của WIPO về biểu diễn và ghi âm (1996) tại điểm b Điều 2 có qui định *“bản ghi âm là bản định hình các âm thanh biểu diễn hoặc các âm thanh khác, hoặc việc định hình sự tái hiện lại của các âm thanh, không phải dưới hình thức định hình gắn với tác phẩm điện ảnh hoặc tác phẩm nghe nhìn khác”* [17]. Trên cơ sở tiếp thu các qui định của pháp luật quốc tế và tình hình thực tế tại Việt Nam tại khoản 6 Điều 4 Nghị định 100/2006/NĐ-CP có quy định: *“Bản ghi âm, ghi hình là bản định hình các âm thanh, hình ảnh của cuộc biểu diễn hoặc các âm thanh, hình*

ảnh khác hoặc việc định hình sự tái hiện lại các âm thanh, hình ảnh không phải dưới hình thức định hình gắn với tác phẩm điện ảnh hoặc tác phẩm nghe nhìn khác” [2].

Theo qui định tại khoản b Điều 1 Công ước Geneva bảo hộ nhà sản xuất bản ghi âm chống việc sao chép trái phép (1971) qui định: “Nhà sản xuất bản ghi âm là người hoặc pháp nhân định hình lần đầu âm thanh của buổi biểu diễn hoặc các âm thanh khác” [6]. Qua qui định này ta thấy nhà sản xuất bản ghi âm là cá nhân hoặc cũng có thể là một tổ chức có tư cách pháp nhân được pháp luật công nhận. Công ước cũng đưa ra khái niệm về bản ghi âm tại khoản a Điều: “Bản ghi âm là bất kỳ bản định hình các âm thanh biểu diễn hoặc các âm thanh khác dành riêng cho cơ quan thính giác” [6]. Như vậy, trong công ước không bảo hộ đối với bản ghi hình. Còn theo Công ước Rome (1961) về bảo hộ người biểu diễn, Nhà sản xuất bản ghi âm và tổ chức phát sóng có đưa ra khái niệm về nhà sản xuất bản ghi âm tại khoản c Điều 1 là: “Nhà sản xuất bản ghi âm là một cá nhân hoặc pháp nhân đầu tiên định hình âm thanh của buổi biểu diễn hoặc của các âm thanh khác” [7]. Qui định này giống với qui định tại Công ước Geneva bảo hộ nhà sản xuất bản ghi âm chống việc sao chép (1971). Tuy nhiên, khái niệm về bản ghi âm có sự khác biệt qui định tại khoản b Điều 1 Công ước Rome: “Bản ghi âm là bất kỳ một bản định hình thuần túy về âm thanh của các âm thanh của buổi biểu diễn hoặc của các âm thanh khác” [7].

Như vậy, thông qua các qui định trên của các điều ước quốc tế ta thấy rằng nhà sản xuất bản ghi âm có thể là cá nhân hoặc pháp nhân thực hiện định hình các âm thanh của cuộc biểu diễn hoặc các âm thanh khác để tạo nên bản ghi âm.

Pháp luật về Sở hữu trí tuệ của Việt Nam ghi nhận bảo hộ thêm đối với bản ghi hình so với các Điều ước quốc tế về vấn đề này. Việc bảo hộ này sẽ chỉ được đảm bảo trong lãnh thổ Việt Nam, chủ thể quyền của bản ghi hình sẽ không được bảo hộ theo các điều ước quốc tế về quyền liên quan khi đã không ghi nhận bảo hộ đối với bản ghi hình này. Và ta có thể hiểu nhà sản xuất bản ghi hình cũng có thể là cá nhân hoặc pháp nhân giống như nhà sản xuất bản ghi âm thực hiện định hình hình ảnh hoặc cả âm thanh và hình ảnh cuộc biểu diễn và các âm thanh khác để tạo nên các bản ghi hình.

1.1.3 Khái niệm chương trình phát sóng và tổ chức phát sóng

Theo qui định Công ước Rome (1961): “Phát sóng là việc truyền bằng phương tiện vô tuyến những âm thanh hoặc những hình ảnh và âm thanh để công chúng thu” [7, khoản f Điều 3]; theo qui định tại khoản f Điều 2 Hiệp ước của WIPO về biểu diễn và ghi âm (1996): “phát sóng là việc truyền bằng các phương tiện vô tuyến cho việc thu của công chúng các âm thanh, hoặc hình ảnh và âm thanh, hoặc sự tái hiện lại của nó; việc truyền như vậy qua vệ tinh cũng là phát sóng; việc truyền tín hiệu được mã hoá là phát sóng khi mà các phương tiện giải mã được cung cấp cho công chúng bởi hoặc với sự đồng ý của các tổ chức phát sóng này” [17]. Trên cơ sở qui định của pháp luật quốc tế, pháp luật Việt Nam qui định có tiếp thu và chọn lọc phù hợp với thực tế tại Việt Nam. Tại khoản 11 Điều 4 Luật SHTT qui định: “Phát sóng là việc truyền âm thanh hoặc hình ảnh hoặc cả âm thanh và hình ảnh của tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đến công chúng bằng phương tiện vô tuyến hoặc hữu tuyến, bao gồm cả việc truyền qua vệ tinh để công chúng có thể tiếp nhận được tại địa điểm và thời gian do chính họ lựa chọn” [25].

Pháp luật quốc tế cũng như pháp luật quốc gia cũng không có qui định thế nào được gọi là chương trình phát sóng. Tuy nhiên, từ các khái niệm phát sóng trên ta có thể hiểu chương trình phát sóng là chương trình có chứa các âm thanh hoặc hình ảnh hoặc cả âm thanh và hình ảnh được truyền bằng phương tiện hữu tuyến hoặc vô tuyến mà công chúng có thể tiếp nhận được.

1.1.4 Khái niệm quyền liên quan

Trong tiếng Anh, thuật ngữ “Copyright” là nói tới quyền tác giả. Từ “Copyright” gồm hai từ “Copy” (sao chép) và “Right” (quyền) có nghĩa là quyền sao chép, ở đây không thấy thuật ngữ nào nhắc tới tác giả “author”. Điều này phần nào lý giải cho việc hệ thống Common Law khi bảo hộ tài sản trí tuệ này thì không quan tâm đến nhân thân tác giả mà quan tâm nhiều đến quyền sao chép, nghĩa là các quyền kinh tế của tác giả. Vì vậy, luật về quyền tác giả của các nước Common Law được gọi là “bản quyền” cho phù hợp với thuật ngữ “Copyright”. Tại các nước Common Law cụ thể là Mỹ, Anh, Canada bản quyền chỉ thiết lập mối quan hệ lỏng lẻo giữa tác giả và tác phẩm, theo đó tác giả dễ dàng từ bỏ mối quan hệ này. Những cải cách lập pháp tại các nước này chỉ có xu hướng nhấn mạnh việc bảo vệ các quyền kinh tế [11]. Theo quan điểm của giới luật học Hoa Kỳ thì các quyền tinh thần không thể chuyển nhượng được nhưng có thể bị từ bỏ. Chính vì vậy, khi chấp nhận bảo hộ quyền tinh thần theo công ước Bern, pháp luật Hoa Kỳ qui định quyền tinh thần là những quyền có giới hạn, áp dụng cho một số loại hình tác phẩm được thể hiện trong một số đạo luật như Luật nghệ sỹ điện ảnh năm 1990 [11]. Trong khi đó, giới khoa học Pháp lại có quan điểm khác, người Pháp gọi loại quyền này là “droit d’auteur” gồm hai từ “droit” là quyền và “auteur” là tác giả có nghĩa là quyền tác giả. Điều này thể hiện quan điểm của nước Pháp nói riêng và hệ thống Civil Law nói chung là chú trọng bảo vệ quyền tinh thần của tác giả, bên cạnh quyền kinh tế [11]. Chính vì vậy mà chính tác giả cũng không được phép chuyển nhượng quyền tinh thần của mình. Do đó, hệ thống Civil Law mới gọi quyền này là quyền tác giả chứ không gọi là bản quyền như hệ thống luật Common Law.

Theo qui định khoản 3 Điều 4 LSHTT Việt Nam: “*Quyền liên quan đến quyền tác giả (sau đây gọi là quyền liên quan) là quyền của tổ chức, cá nhân đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa (sau đây gọi tắt là chương trình phát sóng)*” [25].

Quyền liên quan được bảo hộ theo hai phương diện:

Thứ nhất, dưới phương diện chủ quan đó là các quyền nhân thân, quyền tài sản của các cá nhân, tổ chức thực hiện việc chuyển tải, truyền đạt tác phẩm tới công chúng thông qua việc biểu diễn tác phẩm, sản xuất bản ghi âm, ghi hình và phát sóng tác phẩm (việc phát sóng tác phẩm chỉ làm phát sinh quyền tài sản của tổ chức phát sóng nếu có).

Thứ hai, dưới phương diện khách quan đó là tổng hợp các qui định của pháp luật để xác định và bảo vệ các quyền nhân thân và quyền tài sản của cá nhân, tổ chức đối với cuộc biểu diễn tác phẩm, cá nhân, tổ chức sản xuất bản ghi âm, ghi hình, phát sóng tác phẩm.

1.2 Khái niệm bảo hộ quyền liên quan

Khái niệm về “*Bảo hộ*” là giúp đỡ, che chở [29]. Bảo hộ quyền liên quan là việc giúp đỡ, che chở để bảo vệ cho quyền của chủ thể quyền liên quan, Tức là quyền lợi hợp pháp của Người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng (các quyền nhân thân và quyền tài sản) trước sự xâm phạm của người khác, là bảo vệ quyền của các chủ thể nói trên đối với các thành quả lao động trí tuệ sáng tạo hoặc thành quả đầu tư của họ.

Bảo hộ quyền liên quan phải có một hệ thống các qui định pháp lý đầy đủ và hiệu lực từ văn bản pháp lý có hiệu lực cao nhất là Hiến pháp cho tới các đạo luật chuyên ngành, các văn bản dưới luật hướng dẫn thi hành để tạo thành một hệ thống các qui định riêng trong lĩnh vực quyền liên quan. Tại Điều 60 của Hiến pháp 1992 quy định: “*Công dân có quyền nghiên cứu khoa học, kỹ thuật, phát minh, sáng chế, sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, sáng tác, phê bình văn học, nghệ thuật và tham gia các hoạt động văn hoá khác. Nhà nước bảo hộ quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp*” [24]. Trên cơ sở qui định của Hiến pháp, chúng ta thể chế hóa cụ thể qui định trên bằng các qui định trong Bộ luật Dân sự, Bộ luật Hình sự, luật chuyên ngành về sở hữu trí tuệ, các đạo luật chuyên ngành có liên quan như luật xuất bản, luật Báo chí, luật Di sản, luật Điện ảnh, luật Hải quan... Tiếp đó là các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thi hành các đạo luật trên trong đó có lĩnh vực quyền liên quan.

Để các qui định của pháp luật về quyền liên quan thực sự đi vào cuộc sống, Nhà nước một mặt xây dựng các qui định pháp lý, mặt khác lập ra các định chế, cơ quan để thay mặt Nhà nước quản lý, thực thi và bảo vệ cho các qui định pháp lý có hiệu lực. Các thiết chế, cơ quan này được tổ chức thành một hệ thống thống nhất cao từ Trung ương tới địa phương.

Việc bảo hộ quyền liên quan còn thể hiện thông qua hoạt động xác lập quyền của các chủ thể quyền và bảo vệ quyền của các chủ thể này trước sự xâm phạm của người khác.

Quyền liên quan được xác lập dựa vào chính hành vi tạo ra tác phẩm quyền liên quan của chủ thể quyền liên quan, không phụ thuộc vào thể thức, thủ tục nào. Căn cứ phát sinh quyền liên quan kể từ khi đối tượng của quyền liên quan được định hình hoặc thực hiện. Như vậy, pháp luật về quyền liên quan không qui định bắt buộc đối với các chủ thể quyền liên quan nghĩa vụ đăng ký và nộp đơn yêu cầu bảo hộ. Quyền của họ tự động phát sinh và được pháp luật thừa nhận bảo hộ. Việc đăng ký quyền liên quan không phải là căn cứ phát sinh quyền liên quan, mà chỉ có giá trị là chứng cứ chứng minh của đương sự khi có tranh chấp về quyền liên quan.

1.3 Pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia về bảo hộ quyền liên quan

1.3.1 Pháp luật quốc tế về bảo hộ quyền liên quan

Hiện nay pháp luật quốc tế về bảo hộ quyền liên quan được qui định trong một số các điều ước quốc tế: Công ước Berne về bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật (1971); Công ước Rome (1961) về bảo hộ người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, tổ chức phát thanh; Công ước Geneva (1971) về bảo hộ nhà sản xuất bản ghi âm chống lại việc sao chép trái phép; Công ước Brussel (1974) liên quan đến việc phân phối tín hiệu mang chương trình truyền qua vệ tinh; Hiệp định (1994) về các khía cạnh liên quan tới thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (TRIPS); Hiệp ước của WIPO (WPPT) về biểu diễn và bản ghi âm.

1.3.2 Pháp luật quốc gia khác về bảo hộ quyền liên quan.

Trong phạm vi của Đề tài cũng như thời gian có hạn nên không thể nghiên cứu được nhiều Luật của các quốc gia, mà tác giả chỉ nghiên cứu “*đạo luật Liên bang về quyền tác giả, quyền liên quan*” của Liên bang Thụy Sĩ. Đây là một đạo luật chuyên ngành về quyền tác giả, quyền liên quan. Không giống như các quốc gia khác qui định về quyền tác giả quyền liên quan trong cùng một đạo luật chuyên ngành về SHTT hay trong cùng với Bộ luật Dân sự. Điều này cho thấy vị trí, vai trò quan trọng của vấn đề bảo hộ đối với quyền tác giả, quyền liên quan tại Thụy Sĩ. Mặt khác, Thụy sĩ trong những năm gần đây đã có rất nhiều sự giúp đỡ đối với Việt Nam trong việc hoàn thiện các qui định của pháp luật về sở hữu trí tuệ nói chung và về quyền tác giả, quyền liên quan nói riêng. Qua đó chúng ta học hỏi được nhiều điều và trong các qui định của pháp luật Việt Nam có nhiều điểm tương đồng. Hệ thống pháp luật của Thụy Sĩ còn được biết tới là một trong những hệ thống pháp luật điển hình của hệ thống luật Civil Law.

Tại phần 3 qui định về “*Quyền liên quan*”, với 6 điều từ Điều 33 tới Điều 39. Trong đó qui định về quyền của các chủ thể là người biểu diễn, quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, quyền của tổ chức phát sóng. Qui định về chuyển giao, thực thi và các giới hạn và ngoại lệ, thời hạn bảo hộ, biện pháp bảo hộ của quyền liên quan.

Theo qui định tại Điều 33 có đưa ra khái niệm người biểu diễn là “*Người thể hiện tác phẩm hoặc tham gia sáng tạo vào việc thể hiện tác phẩm*” [21]. Ở đây, người biểu diễn là người phải trực tiếp thể hiện tác phẩm hoặc tham gia sáng tạo đối với việc thể hiện tác phẩm. Có sự khác biệt so với Công ước Rome khi đưa ra khái niệm về người biểu diễn bằng cách liệt kê “*người biểu diễn là các diễn viên, ca sĩ, nhạc công, vũ công và những người khác đóng vai diễn, hát, đọc, ngâm, trình bày, hoặc thể hiện các tác phẩm văn học và nghệ thuật*” [7].

Trong đó qui định các quyền của người biểu diễn bao gồm các quyền tinh thần (Điều 33a), các quyền tinh thần này được dẫn chiếu tới các qui định của Bộ luật Dân sự tại các Điều 28-28l. Các quyền tài sản của người biểu diễn được qui định tại khoản 2 Điều 33, Điều 35 đó là người biểu diễn được độc quyền đối với cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm cuộc biểu diễn như:

- a) Trực tiếp hoặc thông qua bất kỳ phương tiện nào tại bất kỳ nơi nào, thu nhận mà người khác có thể truy cập tại bất kỳ thời gian và địa điểm nào mà họ lựa chọn;
- b) Phát sóng bằng sóng phát thanh, truyền hình hoặc phương tiện tương tự, kể cả mạng máy tính, cũng như tái phát sóng cuộc biểu diễn đã phát sóng với sự hỗ trợ của thiết bị kỹ thuật không do tổ chức phát sóng gốc vận hành;
- c) Định hình cuộc biểu diễn đó dưới hình thức ghi âm, ghi hình hoặc thiết bị lưu trữ dữ liệu và sao chép các bản ghi đó;
- d) Chào hàng, bán hoặc phân phối dưới hình thức khác các bản sao tác phẩm;
- e) Thu nhận khi cuộc biểu diễn được phát sóng hoặc tái phát sóng hoặc truy cập.

Ngoài ra, người biểu diễn còn được nhận thù lao cho việc sử dụng bản ghi âm và ghi hình của buổi biểu diễn.

Nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình được qui định có độc quyền sau đối với bản ghi: (i) Sao chép và chào hàng, bán hoặc hình thức phân phối khác các bản sao; (ii) Cho

phép người khác truy cập tới bản ghi thông qua bất kỳ phương tiện nào mà người truy cập có thể truy cập vào khoảng thời gian và địa điểm mà họ lựa chọn. Nhà sản xuất bản ghi âm có bản ghi âm được sử dụng có quyền hưởng thù lao theo qui định.

Đối với tổ chức phát sóng được pháp luật bảo hộ với các độc quyền như: (i) Tái phát sóng chương trình phát sóng của mình; (ii) Thu nhận chương trình phát sóng của mình; (iii) Định hình dưới dạng bản ghi âm, ghi hình hoặc thiết bị lưu trữ dữ liệu chương trình phát sóng của mình và sao chép các bản ghi đó; (iv) Chào hàng, bán hoặc hình thức phân phối khác đối với bản sao tác phẩm; (v) Cho phép người khác truy cập vào chương trình phát sóng bằng bất kỳ phương tiện nào và vào bất kỳ thời gian và địa điểm mà người đó lựa chọn”.

Thời hạn bảo hộ quyền liên quan theo Luật bản quyền Liên bang Thụy Sĩ qui định là 50 năm kể từ khi cuộc biểu diễn tác phẩm do người biểu diễn thực hiện, bản ghi âm, ghi hình được sản xuất hoặc truyền phát sóng. Thời hạn bảo hộ được tính từ ngày 31 tháng 12 của năm mà sự kiện kể trên xảy ra.

1.4 Lịch sử hình thành, phát triển quyền liên quan tại Việt Nam

1.4.1 Quá trình hình thành và phát triển hệ thống pháp luật về quyền liên quan tại Việt Nam

Tại Việt Nam tư tưởng về quyền tự do sáng tạo nghệ thuật, khoa học đã được thể hiện trong các văn bản pháp luật từ Hiến pháp 1946 đến Hiến pháp 1992. Tư tưởng này tiếp tục được ghi nhận và đồng thời khẳng định việc Nhà nước Việt Nam bảo hộ quyền tác giả, Điều 60 Hiến pháp 1992 qui định: “*Công dân có quyền nghiên cứu khoa học, kỹ thuật, phát minh, sáng chế, sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, sáng tác, phê bình văn học, nghệ thuật và tham gia các hoạt động văn hóa khác. Nhà nước bảo hộ quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp*” [24]. Văn bản pháp lý đầu tiên qui định chi tiết về vấn đề quyền tác giả là Nghị định 142/CP ngày 14/11/1986.

Nghị định 142/CP không còn phù hợp với nhu cầu phát triển của đất nước. vì vậy, ngay từ 1990 Bộ Văn hóa thông tin nay là Bộ Văn hóa - Thể thao - Du lịch đã được giao soạn thảo Pháp lệnh Bảo hộ quyền tác giả để thay thế. Đến năm 1994, chúng ta đã hoàn thành xong việc soạn thảo Pháp lệnh Bảo hộ quyền tác giả, và sau đó được Ủy ban thường vụ quốc hội thông qua ngày 2/12/1994. Pháp lệnh gồm 7 chương 47 điều qui định khá chi tiết về quyền tác giả và phù hợp với thông lệ quốc tế.

Pháp lệnh trên thi hành chưa được một năm, thì năm 1995 BLDS được ban hành, trong đó có dành riêng phần VI qui định về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong đó có quyền tác giả và quyền liên quan. Tại BLDS 1995, các qui định về quyền tác giả, quyền liên quan được tập trung tại phần VI “*Quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ*”, Chương 1 “*Quyền tác giả*”, Mục 4 “*Quyền, nghĩa vụ của người biểu diễn, của tổ chức sản xuất băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình, tổ chức phát thanh, truyền hình*”. Nhìn chung, các qui định này bao quát khá toàn diện các vấn đề, từ định nghĩa tác giả chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, tổ chức ghi âm, ghi hình, tổ chức phát thanh truyền hình, tới quyền và nghĩa vụ của họ, địa vị pháp lý của họ.

Để hướng dẫn thi hành các qui định về quyền tác giả, quyền liên quan tại BLDS, nhiều văn bản dưới luật đã được ban hành như: Nghị quyết số 35/2004/QH11 ngày 25/12/2004 của Quốc hội về chương trình xây dựng Luật, Pháp lệnh của quốc hội năm 2005; cùng với nhu cầu cấp bách phải có một hành lang pháp lý về bảo hộ sở hữu trí tuệ

đáp ứng được các qui tắc chung của thế giới, đủ điều kiện gia nhập WTO của Việt Nam, Bộ Khoa học và Công nghệ đã được Chính phủ giao chủ trì xây dựng Luật sở hữu trí tuệ. Trong một thời gian rất ngắn, từ ngày 27/12/2004 thành lập Ban soạn thảo liên ngành đến ngày 7/2/2005 thì bản Dự thảo Luật SHTT (lần 2) đã được hoàn chỉnh để gửi xin ý kiến. Dự thảo này gồm 14 chương với 479 điều điều chỉnh toàn diện quyền tác giả, quyền liên quan, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng mới.

Tại kỳ họp Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10, ngày 29/11/2005 Luật SHTT (luật số 50/2005/QH10) đã được Quốc hội thông qua với số phiếu gần như tuyệt đối (368/370) và có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2006. Ngay sau khi Luật SHTT 2005 ra đời và đi vào thực tiễn điều chỉnh các quan hệ có liên quan trong xã hội, Chính phủ, các Bộ và Cơ quan có liên quan đã ban hành các văn bản hướng về việc thực hiện các qui định của Luật SHTT 2005. Trong lĩnh vực quyền liên quan, có các văn bản hướng dẫn thi hành luật SHTT 2005.

Trải qua hơn 3 năm kể từ ngày có hiệu lực, có một số các qui định trong Luật SHTT 2005 đã không còn phù hợp với thực tế. chính các qui định đó gây cản trở cho hoạt động của các chủ thể liên quan tới quyền sở hữu trí tuệ, trong đó có quyền liên quan. Vì vậy, việc sửa đổi bổ sung một số điều của luật SHTT 2005 là cần thiết. Do đó, ngày 19/06/2009 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật SHTT 2005 đã được Quốc hội thông qua và có hiệu lực từ ngày 01/01/2010.

1.4.2 Việc ký kết tham gia các điều ước quốc tế về quyền liên quan

Hiện nay, trên bình diện quốc tế quyền liên quan được bảo hộ tại các Công ước như Rome, Geneva, Brussel và các Hiệp định TRIPS, WPPT. Việt Nam hiện cũng đã gia nhập hầu hết các điều ước quốc tế.

Theo thông tin từ trang web www.ompi.int của tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO), Tổng giám đốc WIPO đã có Thông báo số 83 về việc Việt Nam gia nhập Công ước Geneva. Công ước có hiệu lực tại Việt Nam từ ngày 6/7/2005.

Một trong các Công ước quan trọng về bảo hộ đối với quyền của Người biểu diễn, Nhà sản xuất bản ghi âm, tổ chức phát sóng mà Việt Nam đã gia nhập là Công ước Rome. Công ước Rome ra đời năm 1961 tại Rome Italia, Việt Nam chính thức gia nhập và trở thành viên của công ước vào ngày 01/03/2007 và là thành viên thứ 86 của công ước này.

Công ước quốc tế liên quan đến việc phân phối tín hiệu mang chương trình truyền qua vệ tinh được ra đời tại Brussels ngày 21/05/1974. Việt Nam trở thành thành viên chính thức của công ước này vào ngày 12/01/2006.

Ngoài các Điều ước quốc tế, việc ký kết các Hiệp định song phương về bảo hộ SHTT cũng có ý nghĩa hết sức quan trọng. Một trong các Hiệp định lớn và quan trọng đối với Việt Nam là Hiệp định thương mại Việt Nam-Hoa Kỳ. Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam.

Chương 2- PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN BẢO HỘ QUYỀN LIÊN QUAN TẠI VIỆT NAM

2.1 Đối tượng và điều kiện bảo hộ quyền liên quan

2.1.1 Đối tượng của quyền liên quan

Đối tượng của quyền liên quan là cuộc biểu diễn nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Cuộc biểu diễn do công dân Việt Nam thực hiện tại Việt Nam hoặc nước ngoài [25, điểm a khoản 1 Điều 17]. Cuộc biểu diễn được bảo hộ khi cuộc biểu diễn được thực hiện bởi công dân của nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cho dù địa điểm thực hiện cuộc biểu diễn ở bất cứ nơi đâu trong hay ngoài lãnh thổ Việt Nam.

b) Cuộc biểu diễn do người nước ngoài thực hiện tại Việt Nam [25, điểm b khoản 1 Điều 17]. Không phân biệt quốc tịch của tác giả, cuộc biểu diễn được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam thì sẽ đương nhiên được bảo hộ theo các qui định của pháp luật Việt Nam.

c) Cuộc biểu diễn được bảo hộ theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên [25, điểm đ khoản 1 Điều 17]. Ngoài các qui định của Luật SHTT thì cuộc biểu diễn được bảo hộ theo các qui định của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên khi cuộc biểu diễn đáp ứng đầy đủ các qui định về bảo hộ cuộc biểu diễn của các điều ước quốc tế đó.

d) Cuộc biểu diễn được định hình trên bản ghi âm, ghi hình được bảo hộ theo quy định về bảo hộ đối với bản ghi âm, ghi hình được bảo hộ theo quy định tại Điều 30 của Luật này [25, điểm c khoản 1 Điều 17]. Đây là cách thức bảo hộ cuộc biểu diễn khi được định hình mà không làm thay đổi đối tượng tức cuộc biểu diễn.

e) Cuộc biểu diễn chưa được định hình trên bản ghi âm, ghi hình mà đã phát sóng được bảo hộ theo quy định tại điều 31 của Luật này [25, điểm d khoản 1 Điều 17]. Đây là cách thức bảo hộ cuộc biểu diễn khi được phát sóng mà không làm thay đổi đối tượng tức cuộc biểu diễn.

Đối tượng của quyền liên quan là bản ghi âm, ghi hình theo qui định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định 100/2006/NĐ-CP ngày 21/09/2006 của Chính phủ qui định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Dân sự, Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan thì bản ghi âm, ghi hình: *“là bản định hình các âm thanh, hình ảnh của cuộc biểu diễn hoặc các âm thanh, hình ảnh khác hoặc việc định hình sự tái hiện lại các âm thanh, hình ảnh không phải dưới hình thức định hình gắn với tác phẩm điện ảnh hoặc tác phẩm nghe nhìn khác”* và nó được bảo hộ nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Bản ghi âm, ghi hình của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình có quốc tịch Việt Nam [25, điểm a khoản 2 Điều 17].

b) Bản ghi âm, ghi hình của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình được bảo hộ theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên [25, điểm b khoản 2 Điều]. Ngoài các qui định về bảo hộ trong Luật SHTT, Bản ghi âm, ghi hình còn được pháp luật Việt Nam bảo hộ khi đáp ứng được các điều kiện bảo hộ của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Đối tượng của quyền liên quan là chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá. Trong các qui định của pháp luật hiện nay chương trình phát

sóng chưa có khái niệm pháp lý, đối với tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa thì theo qui định tại khoản 10 Điều 4 Nghị định 100/2006/NĐ-CP ngày 21/09/2006 của Chính phủ qui định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Dân sự, luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan thì tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa: “là tín hiệu mang chương trình được truyền qua vệ tinh dưới dạng mà trong đó các đặc tính âm thanh hoặc các đặc tính hình ảnh, hoặc cả hai đặc tính đó đã được thay đổi nhằm mục đích ngăn cản việc thu trái phép chương trình” và chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa được bảo hộ nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá của tổ chức phát sóng có quốc tịch Việt Nam [25, điểm a khoản 3 Điều 17].

b) Chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá của tổ chức phát sóng được bảo hộ theo điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên [25, điểm b khoản 3 Điều 17].

Theo qui định của pháp luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam “tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá” là đối tượng của quyền liên quan [25, khoản 1 Điều 3], xem nó thuộc hoạt động phát sóng [25, khoản 11 Điều 4] và là đối tượng quyền liên quan được bảo hộ [25, khoản 3 và 4 Điều 17]. Điều này dường như mâu thuẫn với quy định tại Điều 744 và Điều 748 BLDS 2005 theo đó, tín hiệu vệ tinh là độc lập với phát sóng. Điều này có lẽ cũng không đúng với Công ước Rome và Công ước Brussels về bảo hộ tín hiệu vệ tinh. Trong Công ước Rome không có một quy định nào liên quan đến tín hiệu vệ tinh. Công ước Brussels không bảo hộ tín hiệu vệ tinh như là một đối tượng mà chỉ nhằm mục đích chống lại một số hành vi liên quan đến việc phân phối tín hiệu vệ tinh, trong đó quy định các nước thành viên có nghĩa vụ đưa ra các biện pháp hữu hiệu để chống lại hành vi phân phối trái phép tín hiệu do tổ chức truyền vệ tinh thuộc một nước thành viên khác truyền đi. Công ước Brussels không quy định thời hạn bảo hộ cho tín hiệu vệ tinh, đồng thời cũng dành một phạm vi ngoại lệ rất rộng cho người sử dụng tín hiệu vệ tinh.

2.1.2 Điều kiện bảo hộ quyền liên quan

Các điều kiện bảo hộ quyền liên quan thể hiện như sau:

Thứ nhất, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng được định hình hoặc thực hiện lần đầu (điều kiện về định hình hoặc thực hiện).

Định hình bản ghi âm, ghi hình là sự biểu hiện bằng âm thanh, hình ảnh hoặc sự tái hiện âm thanh, hình ảnh dưới dạng vật chất nhất định để từ đó có thể nhận biết, sao chép hoặc truyền đạt.

Chương trình phát sóng phát sinh quyền khi được thực hiện phát sóng lần đầu bởi chính tổ chức phát sóng có quyền phát sóng chương trình phát sóng đó.

Thứ hai, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa được bảo hộ khi cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa được thực hiện bởi công dân, tổ chức mang quốc tịch Việt Nam [25, điểm a khoản 1,2,3 Điều 17].

Thứ ba, đối tượng của quyền liên quan được bảo hộ theo pháp luật Việt Nam khi đối tượng đó được phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam (cuộc biểu diễn). Cuộc biểu diễn được thực hiện tại Việt Nam sẽ được pháp luật Việt Nam bảo hộ là đối tượng của quyền

liên quan [25, điểm a, b khoản 1 Điều 17], cho dù chủ thể thực hiện cuộc biểu diễn là công dân Việt Nam hay người nước ngoài.

Thứ tư, ngoài ba điều kiện bảo hộ của quyền liên quan là việc định hình hoặc thực hiện lần đầu của đối tượng quyền liên quan, tính lãnh thổ (nơi thực hiện cuộc biểu diễn tại Việt Nam) và tính quốc tịch (chủ thể quyền liên quan phải mang quốc tịch Việt Nam) thì cuộc biểu diễn của chủ sở hữu cuộc biểu diễn bản ghi âm, ghi hình của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá của tổ chức phát sóng còn được bảo hộ theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên nếu cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá đáp ứng được các qui định về điều kiện bảo hộ của các điều ước quốc tế [25, điểm đ khoản 1; điểm b khoản 2,3 Điều 17].

2.2 Chủ thể quyền liên quan

2.2.1 Người biểu diễn

Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam không đưa ra khái niệm về người biểu diễn mà thay vào đó liệt kê các tổ chức, cá nhân được bảo là người biểu diễn gồm: “*diễn viên, ca sĩ, nhạc công, vũ công và những người khác trình bày tác phẩm văn học, nghệ thuật*” [25, khoản 1 Điều 16]. Trong cách liệt kê trên việc xác định người biểu diễn là “*những người khác trình bày tác phẩm văn học, nghệ thuật*” là rất khó, và trong trường hợp nào thì “*những người khác trình bày tác phẩm văn học, nghệ thuật*” được xác định là người biểu diễn để được bảo hộ theo qui định của pháp luật. Đây là điểm chưa rõ ràng, có thể bỏ sót các đối tượng được bảo hộ là người biểu diễn (các nghệ nhân biểu diễn các làn điệu dân ca, các nghi thức múa, hát cung đình, các nghệ nhân biểu diễn trên đường phố...).

2.2.2 Chủ sở hữu quyền liên quan

Chủ sở hữu quyền liên quan đối với cuộc biểu diễn là cá nhân, tổ chức đầu tư tài chính, cơ sở vật chất để thực hiện cuộc biểu diễn.

Chủ sở hữu quyền liên quan khi thực hiện cuộc biểu diễn sẽ được pháp luật bảo hộ đối với các quyền tài sản đối với cuộc biểu diễn, các quyền tài sản bao gồm: Định hình cuộc biểu diễn trực tiếp của mình trên bản ghi âm, ghi hình; Sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp cuộc biểu diễn của mình đã được định hình trên bản ghi âm, ghi hình; Phát sóng hoặc truyền theo cách khác đến công chúng cuộc biểu diễn của mình chưa được định hình mà công chúng có thể tiếp cận được, trừ trường hợp cuộc biểu diễn đó nhằm mục đích phát sóng; Phân phối đến công chúng bản gốc và bản sao cuộc biểu diễn của mình thông qua hình thức bán, cho thuê hoặc phân phối bằng bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào mà công chúng có thể tiếp cận được. Người biểu diễn lúc này chỉ được bảo hộ các quyền nhân thân và được nhận thù lao biểu diễn theo sự thỏa thuận với chủ sở hữu quyền liên quan đầu tư tài chính, cơ sở vật chất thực hiện cuộc biểu diễn.

Chủ sở hữu quyền liên quan là nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình là chủ thể trong quan hệ pháp luật được thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam. Khái niệm “nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình” được hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau: *Thứ nhất*, đó là các tổ chức, cá nhân sản xuất ra các băng, đĩa hoặc các dụng cụ khác là phương tiện kỹ thuật dùng cho việc ghi âm, ghi hình. Ở đây, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình chỉ đơn

thuần là người sản xuất các vật mang tin đối với tác phẩm; Thứ hai, “sản xuất bản ghi âm, ghi hình” là các tổ chức, cá nhân dùng băng đĩa ghi âm, ghi hình hoặc các vật dụng kỹ thuật khác để ghi lại âm thanh, hình ảnh cuộc biểu diễn hoặc các âm thanh, hình ảnh của một tác phẩm nhất định. Với hai ý nghĩa trên, Nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình với tư cách là chủ thể quyền liên quan được hiểu theo nghĩa thứ hai: Đó là tổ chức, cá nhân định hình lần đầu âm thanh, hình ảnh cuộc biểu diễn hoặc các âm thanh, hình ảnh khác. Trong đó, nếu bản ghi âm, ghi hình được tổ chức cá nhân, sản xuất bằng chính thời gian, tài chính, cơ sở vật chất - kỹ thuật của mình thì họ là chủ sở hữu đối với bản ghi âm, ghi hình đó. Như ta đã biết, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình có thể là cá nhân hoặc pháp nhân theo các qui định của điều ước quốc tế. Tuy nhiên, pháp luật Việt Nam hiện nay mới chỉ bảo hộ cho nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình là tổ chức có tư cách pháp nhân. Điều này được thể hiện qua qui định tại khoản 1 Điều 4 Quy chế sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, lưu hành, kinh doanh băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình ca nhạc, sân khấu (Ban hành kèm theo Quyết định số 55/1999/QĐ-BVHTT ngày 5/8/1999 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) “*Cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang (sau đây gọi chung là tổ chức) muốn sản xuất băng, đĩa nhằm mục đích kinh doanh phải có đủ điều kiện và làm thủ tục như sau*” [1]. Với qui định trên thì chỉ có tổ chức mới đủ điều kiện để trở thành nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình.

Gần đây, vụ việc tranh chấp bản quyền truyền hình giải bóng đá chuyên nghiệp Việt Nam giữa công ty viễn thông và truyền thông An Viên (AVG) và công ty cổ phần bóng đá chuyên nghiệp Việt Nam (VPF) gây nhiều sự chú ý trong dư luận, phải nhờ tới sự can thiệp của Thủ tướng Chính phủ. Trong vụ việc này có ý kiến cho rằng AVG không phải là Đài truyền hình được cấp phép, nên sẽ không được vào sân bóng để tường thuật các trận thi đấu bóng đá cho dù AVG vẫn đang nắm trong tay hợp đồng bản quyền truyền hình với liên đoàn bóng đá Việt Nam (VFF) trước đó. Vậy ý kiến cho rằng AVG không được thực hiện phát sóng các trận đấu bóng đá do không phải là Đài truyền hình được cấp phép (tổ chức phát sóng) có phù hợp với các qui định của pháp luật về bảo hộ quyền của tổ chức phát sóng. Chúng ta chưa đề cập chuyện tranh chấp ai đúng ai sai, chỉ xét dưới góc độ các qui định pháp lý hiện đang bảo hộ đối với tổ chức phát sóng và cách vận dụng các qui định này của các bên có liên quan. Như ta đã biết tổ chức phát sóng là tổ chức đầu tư tài chính, cơ sở vật chất – kỹ thuật để thực hiện việc phát sóng, chứ không nhất thiết phải là người trực tiếp thực hiện phát sóng chương trình phát sóng của mình. Do vậy, ý kiến cho rằng AVG không phải là tổ chức phát sóng là chưa phù hợp với các qui định hiện hành về tổ chức phát sóng. Hơn nữa, trước khi công ty APF được thành lập thì AVG đã thực hiện quyền phát sóng đối với các trận đấu bóng đá của các năm trước đó mà vẫn đúng các qui định của pháp luật. Việc phát sóng đối với các trận thi đấu bóng đá có thể thực hiện phát sóng trực tiếp bởi bên thứ ba. Tuy nhiên, quyền phát sóng luôn luôn thuộc về AVG.

2.3 Nội dung quyền liên quan

2.3.1 Nội dung quyền của người biểu diễn

Theo quy định của Luật SHTT quyền của người biểu diễn bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản:

Quyền nhân thân của người biểu diễn được pháp luật bảo hộ bao gồm các quyền sau:

a) Được giới thiệu tên khi biểu diễn, khi phát hành bản ghi âm, ghi hình, phát sóng cuộc biểu diễn [25, điểm a khoản 2 Điều 29]. Đây là quyền nhân thân gắn bó chặt chẽ với người biểu diễn, danh tiếng của một diễn viên, ca sĩ, nhạc công, vũ công và các nghệ sĩ khác chỉ được công chúng biết đến khi tên của họ được giới thiệu thông qua các cuộc biểu diễn.

b) Bảo vệ sự toàn vẹn hình tượng biểu diễn, không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của người biểu diễn [25, điểm b khoản 2 Điều 29]. Luật SHTT cũng như các văn bản hướng dẫn dưới luật không đưa ra được thế nào được gọi là hình tượng người biểu diễn. Tuy nhiên, có thể hiểu hình tượng người biểu diễn là một khái niệm có nội hàm rộng, trừu tượng và được tạo nên bởi nhiều yếu tố khác nhau như phong cách biểu diễn, âm giọng, thái độ, cử chỉ....

Quyền tài sản của người biểu diễn được pháp luật bảo hộ bao gồm các quyền mà người biểu diễn được độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện:

a) Định hình cuộc biểu diễn trực tiếp của mình trên bản ghi âm, ghi hình [25, điểm a khoản 3 Điều 29]. Có thể hiểu quyền này là quyền mà người biểu diễn được ghi âm, ghi hình cuộc biểu diễn của mình một cách trực tiếp.

b) Sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp cuộc biểu diễn của mình đã được định hình trên bản ghi âm, ghi hình [25, điểm b khoản 3 Điều 29]. Sao chép cuộc biểu diễn là việc tạo ra các bản sao ghi âm, ghi hình cuộc biểu diễn.

c) Phát sóng hoặc truyền theo cách khác đến công chúng cuộc biểu diễn của mình chưa được định hình mà công chúng có thể tiếp cận được, trừ trường hợp cuộc biểu diễn đó nhằm mục đích phát sóng [25, điểm c khoản 3 Điều 29].

d) Phân phối đến công chúng bản gốc và bản sao cuộc biểu diễn của mình thông qua hình thức bán, cho thuê hoặc phân phối bằng bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào mà công chúng có thể tiếp cận được [25, điểm d khoản 3 Điều 29].

Trong năm 2009, xảy ra sự việc ca sĩ Mỹ Tâm đã yêu cầu nhiều công ty viễn thông và hàng chục website nhạc số không được kinh doanh các bản nhạc chuông, nhạc chờ có sử dụng các bài hát do ca sĩ thể hiện hoặc phải trả tiền ca sĩ về việc sử dụng các bài hát do ca sĩ Mỹ Tâm thể hiện. Trong sự việc này đã có nhiều quan điểm khác nhau của các bên trong việc thực hiện nghĩa vụ đối với quyền liên quan của người biểu diễn. Một số công ty có sử dụng các bài hát do ca sĩ Mỹ Tâm thể hiện cho rằng họ không phải trả tiền cho người biểu diễn mà chỉ trả cho hãng sản xuất băng đĩa và họ đã trả qua Hiệp hội Công nghiệp ghi âm Việt Nam (RIAV). Bên phía ca sĩ Mỹ Tâm khẳng định chưa bao giờ ký hợp đồng chuyển giao quyền của người biểu diễn cho bất cứ hãng băng đĩa nào. Vì vậy, việc một số hãng băng đĩa nói rằng họ có quyền sở hữu các cuộc biểu diễn của ca sĩ là sai pháp luật. Các hãng băng đĩa liên quan trong vụ việc này và RIAV lại cho rằng, căn cứ vào điều 29.1 Luật Sở hữu trí tuệ, toàn bộ các bản ghi âm, ghi hình này thuộc quyền sở hữu của các nhà sản xuất, còn Mỹ Tâm chỉ có các quyền nhân thân, vì các bản ghi âm, ghi hình đều do họ đầu tư, ca sĩ chỉ biểu diễn để ghi âm, ghi hình và đã nhận đủ tiền thù lao.

Khoản 1 Điều 745 Bộ luật Dân sự 2005, về nội dung, cũng tương tự như khoản 1 Điều 29 Luật SHTT. Rõ ràng, với các quy định này, pháp luật quyền liên quan của Việt Nam đang bảo vệ người đầu tư để thực hiện cuộc biểu diễn mà không phải chính người biểu diễn (với giả định trong trường hợp các bên không có thỏa thuận khác).

Các quy định này của pháp luật Việt Nam là chưa có sự thống nhất và phù hợp với các quy định về quyền của người biểu diễn trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam đang tham gia, cụ thể là Điều 7 của Công ước Rome 1961, khoản 7 Điều 4 Chương II Hiệp định Thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ, và Điều 14.1 TRIPS. Có một điểm quan trọng cần lưu ý rằng: Công ước Rome và Điều 14.1 TRIPS đều nhằm bảo hộ các “sáng tạo nghệ thuật” (artistic achievement hay acts of spiritual creation) của nghệ sĩ biểu diễn, mà không phải nhằm bảo vệ “các lợi ích về kỹ thuật và tài chính” (technical and financial interests) như trong trường hợp đối với các nhà sản xuất bản ghi âm và tổ chức phát sóng. Vậy, liệu các ca sĩ có thể vận dụng quy định của khoản 3 Điều 5 Luật SHTT – nói rằng khi quy định của Luật SHTT khác với điều ước quốc tế thì áp dụng điều ước quốc tế – để đòi lại từ chủ đầu tư các quyền tài sản cho mình? Việc pháp luật quốc tế bảo hộ quyền của người biểu diễn trên cơ sở các sáng tạo nghệ thuật giúp cho người biểu diễn sẽ được hưởng đầy đủ các quyền nhân thân và quyền tài sản.

2.3.2 Nội dung quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình

Theo Điều 30 Luật SHTT nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình có các quyền như sau:

a) Độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp bản ghi âm, ghi hình.

b) Độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác phân phối đến công chúng bản gốc và bản sao bản ghi âm, ghi hình thông qua hình thức bán, cho thuê hoặc phân phối bằng bất kì phương tiện kĩ thuật nào mà công chúng có thể tiếp cận được. Và nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình được hưởng quyền lợi vật chất khi bản ghi âm, ghi hình được phân phối đến công chúng.

Theo báo cáo tổng quan về hoạt động bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ tại Việt Nam năm 2009, Thanh tra Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch ở các địa phương đã phối hợp với lực lượng chuyên ngành xử lý nghiêm các cơ sở sản xuất lậu, các cơ sở phát hành và các cửa hàng bán lẻ các loại đĩa CD, VCD, DVD. Thanh tra Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và đội kiểm tra liên ngành một số tỉnh, thành phố đã tiến hành kiểm tra 14.429 cơ sở, phát hiện và xử lý 3.013 cơ sở vi phạm, xử phạt cảnh cáo 188 cơ sở, tạm giữ giấy phép 37 cơ sở, đình chỉ hoạt động 143 cơ sở. Tang vật thu giữ gồm 649.324 đĩa các loại, 3.885 cuốn sách và văn hóa phẩm, 89 đầu máy tivi, karaoke, 23 máy vi tính, 79 loa, âm ly, tiêu hủy 26.398 đĩa, 247 tranh, 693 nhãn đĩa [9].

Theo báo cáo tổng quan về hoạt động bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ tại Việt Nam năm 2009 tình trạng tạo ra bản sao trái phép đối với các bản ghi dùng trong môi trường kỹ thuật số, internet hiện nay cũng khá phổ biến mà chưa có được biện pháp khắc phục hiệu quả. Thanh tra Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã xác minh theo khiếu nại của Hiệp hội Công nghiệp ghi âm Việt Nam về việc Công ty Cổ phần dịch vụ trực tuyến FPT sử dụng các bản ghi âm tác phẩm âm nhạc trên website <http://mp3.nhacso.net> và <http://mp3.nhacso.net/nokia>; Công ty Nokia bán điện thoại di động Nokia 5320 tặng kèm mã kích hoạt cho khách hàng tải miễn phí 1000 bài hát

trên website <http://mp3.nhacso.net/nokia>; và Công ty TNHH Truyền thông tương tác FPT sử dụng các bản ghi âm, ghi hình tác phẩm âm nhạc trên truyền hình trực tuyến iTV mà không được sự đồng ý của chủ sở hữu quyền liên quan và yêu cầu các công ty này trả tiền sử dụng bản ghi âm, ghi hình cho chủ sở hữu. Trên cơ sở đó, các bên đã thỏa thuận và các công ty nói trên đã trả hơn 6 tỷ đồng cho các chủ sở hữu thông qua đại diện là Hiệp hội Công nghiệp ghi âm Việt Nam [9].

2.3.3 Nội dung quyền của tổ chức phát sóng

Theo Điều 31 Luật SHTT, tổ chức phát sóng có các quyền như:

- a) Độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện phát sóng, tái phát sóng chương trình phát sóng của mình;
- b) Độc quyền phân phối hoặc cho phép người khác phân phối đến công chúng chương trình phát sóng của mình;
- c) Độc quyền định hình hoặc cho phép người khác định hình chương trình phát sóng của mình;
- d) Độc quyền sao chép hoặc cho phép người khác sao chép bản định hình chương trình phát sóng của mình.

Thực trạng vi phạm quyền liên quan của tổ chức phát sóng vẫn còn nhiều bức xúc, mặc dù các qui định của pháp luật bảo hộ tương đối đầy đủ, như vụ việc Đài truyền hình Việt Nam (VTV) bị xâm phạm bản quyền truyền hình cuộc thi Miss World năm 2006 tại Trung Quốc. Tại cuộc thi Miss World 2006 diễn ra tại Trung Quốc, VTV từng thông báo rộng rãi Đài Truyền hình kỹ thuật số VTC đã có hành vi vi phạm bản quyền nghiêm trọng khi tự ý thu sóng từ kênh Star World và phát chương trình Miss World 2006 trên kênh VTC1 vào trưa ngày 1/10, trong khi VTV đã phải bỏ tiền mua bản quyền phát sóng độc quyền chương trình và dự kiến tường thuật vòng Chung kết cuộc thi này vào tối ngày 1/10. Sự việc trên cho thấy quyền phát sóng, tái phát sóng chương trình phát sóng mà pháp luật bảo hộ độc quyền cho VTV đã bị VTC vi phạm.

2.4 Giới hạn quyền liên quan

Theo qui định Điều 32 Luật SHTT, các trường hợp sử dụng quyền liên quan không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao bao gồm:

- a) Tự sao chép một bản nhằm mục đích nghiên cứu khoa học của cá nhân.
- b) Tự sao chép một bản nhằm mục đích giảng dạy, trừ trường hợp cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đã được công bố để giảng dạy ;
- c) Trích dẫn hợp lý nhằm mục đích cung cấp thông tin. Theo qui định tại khoản 1 điều 24 Nghị định 100/2006/NĐ-CP ngày 21/09/2006, Trích dẫn hợp lý là việc sử dụng các trích đoạn nhằm mục đích thuần túy đưa tin, phải phù hợp với các điều kiện sau: Phần trích dẫn chỉ nhằm mục đích giới thiệu, bình luận hoặc làm sáng tỏ vấn đề trong việc cung cấp thông tin; Số lượng và thực chất của phần trích dẫn từ cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng không gây phương hại đến quyền của người biểu diễn, quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, quyền của tổ chức phát sóng đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng được sử dụng để trích dẫn; phù hợp với tính chất, đặc điểm của cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng được sử dụng để trích dẫn.

d) Tổ chức phát sóng tự làm bản sao tạm thời để phát sóng khi được hưởng quyền phát sóng. Bản sao tạm thời là bản định hình có thời hạn, do tổ chức phát sóng thực hiện bằng các phương tiện, thiết bị của mình, nhằm phục vụ cho buổi phát sóng ngay sau đó của chính tổ chức phát sóng. Trong trường hợp đặc biệt thì bản sao đó được lưu trữ trong trung tâm lưu trữ chính thức.

Tổ chức, cá nhân sử dụng quyền liên quan trong các trường hợp sau đây không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao theo thoả thuận cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng:

a) Tổ chức, cá nhân sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp bản ghi âm, ghi hình đã công bố nhằm mục đích thương mại để phát sóng có tài trợ, quảng cáo hoặc thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào không phải xin phép, nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao theo thoả thuận cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng kể từ khi sử dụng; trường hợp không thoả thuận được thì thực hiện theo quy định của Chính phủ hoặc khởi kiện tại Toà án theo quy định của pháp luật. Tổ chức, cá nhân sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp bản ghi âm, ghi hình đã công bố nhằm mục đích thương mại để phát sóng không có tài trợ, quảng cáo hoặc không thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào không phải xin phép, nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng kể từ khi sử dụng theo quy định của Chính phủ [26, khoản 1 Điều 35].

b) Tổ chức, cá nhân sử dụng bản ghi âm, ghi hình đã công bố trong hoạt động kinh doanh, thương mại không phải xin phép, nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao theo thoả thuận cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng kể từ khi sử dụng; trường hợp không thoả thuận được thì thực hiện theo quy định của Chính phủ hoặc khởi kiện tại Toà án theo quy định của pháp luật [26, khoản 2 Điều 35].

2.5 Thời hạn bảo hộ quyền liên quan

Theo qui định tại Điều 34 Luật SHTT quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng được bảo hộ 50 năm tính từ năm tiếp theo cuộc biểu diễn được định hình, bản ghi âm, ghi hình được công bố hoặc định hình nếu bản ghi âm, ghi hình chưa được công bố, chương trình phát sóng được thực hiện. và các thời hạn bảo hộ sẽ kết thúc vào thời điểm 24 giờ ngày 31 tháng 12 của năm chấm dứt thời hạn bảo hộ các quyền liên quan.

Quyền của người biểu diễn bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản. Các quyền của người biểu diễn được bảo hộ theo qui định tại khoản 1 Điều 34 Luật SHTT “*Quyền của người biểu diễn được bảo hộ năm mươi năm tính từ năm tiếp theo năm cuộc biểu diễn được định hình*”. Tuy nhiên, cả hai quyền này pháp luật hiện hành qui định thời hạn bảo hộ là cùng là năm mươi năm [25, khoản 1 Điều 34]. Vì Giả sử rằng khi người biểu diễn chỉ có quyền nhân thân mà không có quyền tài sản thì cũng chỉ có thể áp dụng thời hạn bảo hộ qui định tại khoản 1 Điều 34. Thời hạn bảo hộ quyền liên quan không có sự phân biệt như trong các qui định về thời hạn bảo hộ của quyền tác giả. Đây là điểm khác so với quyền tác giả vì trong quyền tác giả thời hạn bảo hộ quyền nhân thân là không chuyển dịch và vô thời hạn [25, khoản 1 Điều 27]. Việc qui định quyền nhân thân của

người biểu diễn chỉ được bảo hộ năm mươi năm tính từ năm tiếp theo cuộc biểu diễn được định hình chưa rõ mục đích của nhà làm luật là gì? Nhưng có thể thấy chưa thực sự phù hợp với thực tiễn hiện nay. Chỉ cần so sánh với quyền nhân thân trong quyền tác giả, cùng một quyền được nêu tên khi tác phẩm hay cuộc biểu diễn được sử dụng [25, khoản 2 Điều 19 và điểm a khoản 2 Điều 29], trong khi quyền tác giả lại bảo hộ vô thời hạn thì quyền liên quan của người biểu diễn lại bảo hộ là năm mươi năm.

Chương 3-MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ BẢO HỘ QUYỀN LIÊN QUAN

3.1 Kiến nghị đối với việc hoàn thiện các qui định về bảo hộ quyền của người biểu diễn.

3.1.1 Kiến nghị đối với các thỏa thuận của người biểu diễn với các chủ thể có liên quan tới cuộc biểu diễn.

Các thỏa thuận cần lưu ý đối với người biểu diễn khi thực hiện cuộc biểu diễn bao gồm:

a) Thỏa thuận giữa người biểu diễn với người biểu diễn: Việc thỏa thuận giữa người biểu diễn với nhau chỉ đặt ra khi họ cùng là người đầu tư tài chính, công sức để trở thành chủ sở hữu cuộc biểu diễn. Vì khi đó quyền và lợi ích thu được từ việc khai thác, sử dụng cuộc biểu sẽ cần phải chia sẻ giữa những người biểu diễn với nhau. Còn khi người biểu diễn chỉ thực hiện theo hợp đồng với chủ sở hữu cuộc biểu diễn, do đã được chủ sở hữu cuộc biểu diễn trả thù lao nên việc phân chia quyền lợi từ việc khai thác, sử dụng cuộc biểu diễn sẽ không bàn đến.

b) Thỏa thuận giữa người biểu diễn và chủ sở hữu cuộc biểu diễn: Với giả thiết trong trường hợp này người biểu diễn không phải là chủ sở hữu cuộc biểu diễn. Việc thỏa thuận và làm rõ quyền và nghĩa vụ của người biểu diễn và chủ sở hữu cuộc biểu diễn trong hợp đồng có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định quyền của các bên, lợi ích các bên nhận được khi thực hiện cuộc biểu diễn hoặc khi cuộc biểu diễn được khai thác, sử dụng. Hợp đồng là cơ sở pháp lý quan trọng để giải quyết các tranh chấp phát sinh nếu có giữa người biểu diễn và chủ sở hữu cuộc biểu diễn.

Việc hoàn thiện pháp luật về bảo hộ quyền liên quan đối với các thỏa thuận của người biểu diễn với các bên có liên quan nên được cụ thể hoá trong các qui định của pháp luật. Luật sở hữu trí tuệ đã có các qui định về việc chuyển giao quyền tác giả, quyền liên quan là cơ sở cho việc sử dụng các sản phẩm trí tuệ được hợp pháp và tạo cơ sở pháp lý cho các hoạt động này. Tuy nhiên, trong giai đoạn hiện nay khung pháp lý về bảo hộ quyền liên quan của người biểu diễn còn nhiều điểm hạn chế như đã đề cập ở trên cần có hơn nữa các qui định cụ thể cho các hoạt động của người biểu diễn. Do đó, theo quan điểm của tác giả, cần có thêm qui định về các thỏa thuận giữa người biểu diễn và các bên có liên quan trong qui định tại các văn bản hướng dẫn thi hành Luật sở hữu trí tuệ như Nghị định 100/2006/NĐ-CP và nghị định 85/2011/NĐ-CP sửa đổi bổ sung Nghị định 100/2006/NĐ-CP. Qui định riêng một điều về việc thỏa thuận giữa người biểu diễn và các bên có liên quan trước khi thực hiện cuộc biểu diễn để tạo điều kiện bảo hộ quyền của người biểu diễn ngày càng tốt hơn.

3.1.2 Kiến nghị đối với qui định về thời hạn bảo hộ quyền của người biểu diễn trong luật Sở hữu trí tuệ.

Theo qui định của luật sở hữu trí tuệ 2005, thời hạn bảo hộ quyền liên quan của người biểu diễn là năm mươi năm tính từ năm tiếp theo năm cuộc biểu diễn được định hình. Quyền của người biểu diễn được bảo hộ bao gồm các quyền nhân thân và quyền tài sản. Việc qui định thời hạn bảo hộ chung năm mươi năm cho cả quyền nhân thân và quyền tài sản của người biểu diễn là chưa thực sự phù hợp với thực tiễn của đời sống và chưa thực sự bảo vệ tốt nhất quyền của người biểu diễn. Trong mối quan hệ với quyền tác giả, quyền liên quan có mối quan hệ mật thiết, luôn tồn tại song song với quyền tác giả. Quyền nhân thân trong quyền liên quan về bản chất cũng tương tự như quyền nhân thân trong quyền tác giả. Tuy nhiên, trong quyền tác giả, quyền nhân thân của tác giả được pháp luật bảo hộ là vô thời hạn, trong khi quyền nhân thân của người biểu diễn trong quyền liên quan lại chỉ được bảo hộ có thời hạn năm mươi năm. Chẳng hạn cùng là quyền nhân thân, trong quyền tác giả có quyền “đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm; được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, sử dụng” được bảo hộ vô thời hạn, trong khi quyền nhân thân của người biểu diễn là quyền “được giới thiệu tên khi biểu diễn, khi phát hành bản ghi âm, ghi hình, phát sóng cuộc biểu diễn” lại chỉ được bảo hộ có thời hạn năm mươi năm tính từ năm tiếp theo cuộc biểu diễn được định hình. Việc qui định như vậy đã làm hạn chế bớt quyền của người biểu diễn, dễ dẫn tới các hành vi làm ảnh hưởng tới quyền cũng như uy tín, danh dự của người biểu diễn sau khi kết thúc thời hạn bảo hộ đối với cuộc biểu diễn. Không lẽ mặc nhiên sau năm mươi năm tính từ ngày cuộc biểu diễn được bảo hộ thì người biểu diễn không còn được giới thiệu tên khi phát hành bản ghi âm, ghi hình có chứa cuộc biểu diễn hay phát sóng chương trình phát sóng cuộc biểu diễn và bất cứ ai cũng được quyền xuyên tạc, cắt xén, sửa chữa sự vẹn toàn hình tượng của người biểu diễn làm ảnh hưởng tới danh dự và uy tín của người biểu diễn.

Để khắc phục được những hạn chế, bất cập như trên, chúng ta cần sửa đổi các qui định của luật sở hữu trí tuệ theo hướng bảo hộ quyền nhân thân của người biểu diễn giống với bảo hộ quyền nhân thân trong quyền tác giả về mặt thời hạn. Cụ thể, sửa đổi khoản 1 Điều 34 Luật Sở hữu trí tuệ theo hướng bảo hộ quyền nhân và quyền tài sản có sự tách biệt về thời gian. Quyền tài sản vẫn được bảo hộ có thời hạn là năm mươi năm, còn quyền nhân thân có thời hạn bảo hộ là vô thời hạn. Có như vậy mới đảm bảo được tốt nhất quyền của người biểu diễn, cũng như phù hợp với bản chất của quyền nhân thân trong quyền sở hữu trí tuệ, góp phần hạn chế các hành vi xâm phạm quyền làm ảnh hưởng tới uy tín, danh dự của người biểu diễn, thúc đẩy hơn nữa hoạt động sáng tạo nghệ thuật của người biểu diễn để tạo ra nhiều cuộc biểu diễn chất lượng nghệ thuật cao đem tới cho công chúng.

3.2 Kiến nghị đối với việc hoàn thiện các qui định về bảo hộ quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình.

3.2.1 Kiến nghị đối với các qui định bảo hộ nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình là cá nhân

Thực tế hiện nay, không chỉ có tổ chức mới có đủ khả năng cả về tài chính và chuyên môn trở thành nhà sản xuất bản ghi, các cá nhân cũng có đủ tiềm lực về kinh tế, chuyên môn có thể đáp ứng đầy đủ các qui định của pháp luật để có thể trở thành nhà

sản xuất bản ghi. Do vậy, theo quan điểm của tác giả, để khuyến khích hoạt động của các nhà sản xuất bản ghi ngày càng tạo ra nhiều các bản ghi có nội dung, chất lượng tốt, phong phú về nhiều lĩnh vực trong đời sống xã hội, góp phần mang tới công chúng nhiều hơn nữa các sản phẩm có chất lượng tốt pháp luật Việt Nam về bảo hộ nhà sản xuất bản ghi nên sửa đổi, bổ sung thêm chủ thể của hoạt động sản xuất bản ghi là cá nhân. Vì “nhà” trong pháp luật không phải là một chủ thể, việc sử dụng chỉ nhằm chỉ chủ thể thực hiện việc sản xuất bản ghi mà thôi. Luật SHTT qui định như vậy là chưa thực sự rõ ràng và cũng chưa thể khẳng định được “nhà sản xuất bản ghi” có thể chỉ là tổ chức. Do đó, trong các văn bản hướng dẫn thi hành luật cần phải chỉ rõ “nhà” ở đây được hiểu như thế nào? Là cá nhân hay tổ chức hoặc là cả cá nhân và tổ chức. Các qui định của các điều ước quốc tế như đã nêu thì “nhà” ở đây có thể hiểu là cá nhân và tổ chức. Tuy nhiên, trong văn bản hướng dẫn thì Việt Nam hiện nay mới chỉ ghi nhận “nhà sản xuất bản ghi” là tổ chức chứ chưa ghi nhận cá nhân là “nhà sản xuất bản ghi”. Qui định cá nhân có thể là nhà sản xuất bản ghi để có thể vừa khuyến khích hoạt động sáng tạo của các cá nhân trong lĩnh vực ghi âm, ghi hình, vừa có cơ sở pháp lý để bảo hộ các quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể này. Việc qui định thêm chủ thể là cá nhân trong hoạt động sản xuất bản ghi giúp cho việc bảo hộ quyền của nhà sản xuất bản ghi là cá nhân phù hợp với các qui định của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên như công ước Geneva và công ước Rome.

Việc bổ sung thêm chủ thể được quyền thực hiện hoạt động sản xuất bản ghi âm, ghi hình là cá nhân cụ thể nên thực hiện tại khoản 1 Điều 4 Quy chế sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, lưu hành, kinh doanh băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình ca nhạc, sân khấu (Ban hành kèm theo Quyết định số 55/1999/QĐ-BVHTT ngày 5/8/1999 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch): “*Cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang (sau đây gọi chung là tổ chức) muốn sản xuất băng, đĩa nhằm mục đích kinh doanh phải có đủ điều kiện và làm thủ tục như sau...*” nên sửa đổi thành “*Cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang (sau đây gọi chung là tổ chức), cá nhân muốn sản xuất băng, đĩa nhằm mục đích kinh doanh phải có đủ điều kiện và làm thủ tục như sau...*”.

3.2.2 Kiến nghị đối với qui định đối tượng của quyền liên quan là bản ghi hình

Để đảm bảo các quyền của chủ thể là nhà sản xuất bản ghi hình trên phạm vi toàn cầu khi bản ghi hình được khai thác, sử dụng nên chăng chúng ta đưa bản ghi hình của nhà sản xuất bản ghi hình bảo hộ theo các qui định về bảo hộ tác phẩm điện ảnh. Về bản chất tác phẩm điện ảnh và bản ghi hình là khá giống nhau, đó đều là các tác phẩm được hình thành bằng hàng loạt hình ảnh liên tiếp tạo nên hiệu ứng chuyển động kèm theo hoặc không kèm theo âm thanh, được thể hiện trên một chất liệu nhất định và có thể phân phối, truyền đạt tới công chúng bằng các thiết bị, kỹ thuật công nghệ... và các loại hình tương tự khác [2, Điều 14]. Việc ghi nhận thêm “*loại hình tương tự khác*” chính là hướng mở cho các tác phẩm mà chưa được xếp vào là tác phẩm điện ảnh hay xuất hiện về sau khi luật được ban hành khi mà các tiến bộ khoa học, kỹ thuật phát triển được con người sáng tạo ra. việc bảo hộ bản ghi hình theo tác phẩm điện ảnh là hoàn toàn phù hợp với các qui định của tác phẩm điện ảnh, phù hợp với các qui định của các điều ước quốc tế về bảo hộ quyền liên quan. Khi đó, đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của nhà sản xuất bản ghi hình không những trên phạm vi lãnh thổ quốc gia mà còn trên phạm vi

quốc tế, đồng thời cũng đảm bảo được các quyền của các nhà sản xuất bản ghi hình nước ngoài khi thực hiện bản ghi hình tại Việt Nam. Việc không qui định đối với bản ghi hình trong luật SHTT mà thay vào đó các bản ghi hình được bảo hộ theo các qui định của tác phẩm điện ảnh sẽ làm giảm bớt các qui định trong luật và các văn bản hướng dẫn thi hành. Do vậy, việc sửa đổi sẽ là không đưa bản ghi hình vào trong các qui định của luật SHTT, đồng thời đưa thêm đối tượng được bảo hộ theo tác phẩm điện ảnh là bản ghi hình. Cụ thể việc sửa đổi, bổ sung hoàn thiện pháp luật về bản ghi hình nên được sửa đổi theo hướng là một “*loại hình tương tự khác*”. Khi đó ta sẽ không phải thay đổi lại các khái niệm về tác phẩm điện ảnh, các qui định về phát sinh quyền, chủ thể quyền, giới hạn quyền, nội dung quyền...liên quan tới tác phẩm điện ảnh. Do vậy, việc hướng sửa đổi này cần cụ thể sửa đổi tại các văn bản hướng dẫn thi hành luật SHTT như tại Điều 4 Nghị định 100/2006/NĐ-CP đưa bản ghi hình vào qui định “...*loại hình tương tự khác bao gồm cả bản ghi hình*”.

3.3 Kiến nghị đối với việc hoàn thiện các qui định về bảo hộ quyền của tổ chức phát sóng.

3.3.1 kiến nghị đối với các qui định về bảo hộ đối tượng của quyền liên quan là tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa.

Tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa theo qui định của luật Sở hữu trí tuệ là một trong các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ (khoản 1 Điều 3 Luật SHTT “*Đối tượng quyền tác giả bao gồm tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học; đối tượng quyền liên quan đến quyền tác giả bao gồm cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá*”). Và Tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa được coi thuộc đối tượng của hoạt động phát sóng (điều 4 khoản 11 luật SHTT “*Phát sóng là việc truyền âm thanh hoặc hình ảnh hoặc cả âm thanh và hình ảnh của tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đến công chúng bằng phương tiện vô tuyến hoặc hữu tuyến, bao gồm cả việc truyền qua vệ tinh để công chúng có thể tiếp nhận được tại địa điểm và thời gian do chính họ lựa chọn*”). Tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa là đối tượng được bảo hộ theo qui định là đối tượng của quyền liên quan (khoản 3 Điều 17 Luật SHTT “*Chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá được bảo hộ nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây...*”). Như ta đã biết, luật Sở hữu trí tuệ là đạo luật chuyên ngành điều chỉnh riêng về lĩnh vực Sở hữu trí tuệ, còn Bộ luật Dân sự là đạo luật điều chỉnh chung các mối quan hệ dân sự trong xã hội trong đó bao gồm cả các quan hệ Sở hữu trí tuệ. Vì vậy, các qui định của luật Sở hữu trí tuệ phải dựa trên các qui định của Bộ luật Dân sự và không được trái với các qui định của Bộ luật Dân sự. Tuy nhiên, các qui định về bảo hộ tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa trong luật Sở hữu trí tuệ như đã nêu trên lại có sự mâu thuẫn với các qui định gốc trong Bộ luật Dân sự, cụ thể tại Điều 744 Bộ luật Dân sự có qui định “*Đối tượng quyền liên quan là...cuộc phát sóng của các tổ chức phát sóng và tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá*” và Điều 748 Bộ luật dân sự qui định về chủ sở hữu và nội dung quyền đối với tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá: Quyền đối với tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá thuộc về người đầu tiên phát tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá đó; Quyền đối với tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá gồm quyền thực hiện, cho phép hoặc cấm người khác thực hiện các hành vi sau : (a) Sản xuất, lắp ráp, biến đổi, nhập khẩu, bán, cho thuê thiết bị hoặc hệ thống

nhằm mục đích giải mã tín hiệu vệ tinh được mã hoá; (b) Thu, phân phối lại tín hiệu đã được giải mã khi không được người nắm giữ quyền đối với tín hiệu vệ tinh được mã hoá cho phép. Các qui định trong Bộ luật Dân sự thì tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa độc lập so với cuộc phát sóng của các tổ chức phát sóng. Hơn nữa, các qui định trong luật Sở hữu trí tuệ về tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá cũng chưa phù hợp với các qui định trong các điều ước quốc tế như công ước Rome và công ước Brussels. Trong Công ước Rome không có một quy định nào liên quan đến tín hiệu vệ tinh. Công ước Brussels không bảo hộ tín hiệu vệ tinh như là một đối tượng mà chỉ nhằm mục đích chống lại một số hành vi liên quan đến việc phân phối tín hiệu vệ tinh. Trong đó, quy định các nước thành viên có nghĩa vụ đưa ra các biện pháp hữu hiệu để chống lại hành vi phân phối trái phép tín hiệu do tổ chức truyền vệ tinh thuộc một nước thành viên khác truyền đi. Công ước Brussels không quy định thời hạn bảo hộ cho tín hiệu vệ tinh, đồng thời cũng dành một phạm vi ngoại lệ rất rộng cho người sử dụng tín hiệu vệ tinh.

Từ sự chưa phù hợp của các qui định đối với tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa trong luật Sở hữu trí tuệ, nên việc sửa đổi các qui định này cho phù hợp với các qui định của Bộ luật Dân sự và các điều ước quốc tế là rất cần thiết để đảm bảo tốt nhất quyền và lợi ích hợp pháp cho các chủ thể quyền có liên quan. Việc qui định riêng đối với tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá tạo điều kiện bảo hộ riêng cho đối tượng này với các qui định của điều ước quốc tế có liên quan như Công ước Bruxelles. Cụ thể, chúng ta sửa đổi khoản 11 Điều 4 Luật SHTT “*Phát sóng là việc truyền âm thanh hoặc hình ảnh hoặc cả âm thanh và hình ảnh của tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đến công chúng bằng phương tiện vô tuyến hoặc hữu tuyến, bao gồm cả việc truyền qua vệ tinh để công chúng có thể tiếp nhận được tại địa điểm và thời gian do chính họ lựa chọn*” theo hướng không đưa tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá nằm trong qui định chung về phát sóng, tách biệt giữa chương trình phát sóng và tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá. Cụ thể sửa đổi thành “*Phát sóng là việc truyền âm thanh hoặc hình ảnh hoặc cả âm thanh và hình ảnh của tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đến công chúng bằng phương tiện vô tuyến hoặc hữu tuyến để công chúng có thể tiếp nhận được tại địa điểm và thời gian do chính họ lựa chọn*”. Sửa đổi khoản 3 Điều 17 thành hai điều riêng biệt qui định về chương trình phát sóng và tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá. Cụ thể, sửa đổi “*Chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá được bảo hộ nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây....*” thành “*Chương trình phát sóng được bảo hộ nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây*” và “*Tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá được bảo hộ nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây...*”.

3.3.2 Kiến nghị đối với các qui định về các biện pháp bảo vệ quyền của tổ chức phát sóng.

Cũng như các chủ thể quyền liên quan khác, để bảo hộ tốt nhất cho quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức phát sóng trước hết cần tổ chức tuyên truyền phổ biến các qui định của pháp luật về quyền liên quan tới chính tổ chức phát sóng và các chủ thể khác có liên quan. Để từ đó hình thành ý thức tôn trọng, khai thác và sử dụng hợp pháp quyền của tổ chức phát sóng. Chỉ khi chủ sở hữu quyền là tổ chức phát sóng hiểu rõ các quy định pháp luật và biết cách tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình thì công tác

bảo hộ quyền của tổ chức phát sóng mới đạt hiệu quả cao. Quyền tự bảo vệ của tổ chức phát sóng được pháp luật qui định là một biện pháp được nhắc tới đầu tiên khi quyền của tổ chức phát sóng bị xâm phạm. Khi quyền của tổ chức bị xâm phạm, thì trước hết tổ chức phát sóng bị xâm phạm quyền phải thực hiện quyền tự bảo vệ của mình trước các hành vi xâm phạm. Ngăn chặn ngay các hành vi xâm phạm và yêu cầu bên vi phạm quyền thực hiện dừng ngay việc vi phạm và đền bù thiệt hại gây ra nếu có. Chỉ khi tổ chức phát sóng không thể bảo vệ được quyền của mình thì có thể yêu cầu các cơ quan chức năng can thiệp bảo vệ quyền cho mình.

Tại Điều 35 LSHTT đã nêu rõ *“hành vi xâm phạm quyền của tổ chức phát sóng là công bố, sản xuất, phân phối, sao chép, trích gộp, phát sóng, tái phát sóng chương trình mà không được sự đồng ý của tổ chức phát sóng”*. Tuy nhiên, từ thực tế việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ dựa trên các cơ quan thực thi quyền hiện nay chưa đáp ứng được, để đảm bảo cho quyền lợi của tổ chức phát sóng tránh các rủi ro và tranh chấp phát sinh trước hết tổ chức phát sóng cần có các hợp đồng chặt chẽ với các bên đối tác cung cấp chương trình phát sóng. Hợp đồng phát sóng hay tái phát sóng là cơ sở đầu tiên và quan trọng nhất giúp cho các bên đảm bảo được quyền lợi của mình và tránh cho các tranh chấp xảy ra nếu có. Hiện nay, pháp luật đã có qui định về chuyển nhượng và chuyển quyền sử dụng đối với quyền liên quan. Qui định bao hàm việc chuyển nhượng và chuyển quyền sử dụng cả ba đối tượng của quyền liên quan là cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình và chương trình phát sóng. Việc tranh chấp của bên cũng xuất phát một phần từ các qui định còn chung chung chưa cụ thể theo từng đối tượng của quyền liên quan. Do vậy, việc sửa đổi, bổ sung vào các qui định về chuyển nhượng và chuyển quyền sử dụng cần theo hướng cụ thể để tránh được các xung đột, tranh chấp không đáng có. Cụ thể việc sửa đổi nên qui định thêm về Hợp đồng chuyển nhượng và hợp đồng chuyển quyền sử dụng chương trình phát sóng tại mục 1 và mục 2 chương IV phần thứ II Luật SHTT.

KẾT LUẬN

Quyền liên quan là một khái niệm pháp lý mới mẻ cả trong việc xây dựng pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật tại Việt Nam. Quyền liên quan tuy mới xuất hiện tại Việt Nam trong những năm gần đây nhưng về cơ bản đã đáp ứng được những nội dung cơ bản nhất về bảo hộ quyền của các chủ thể quyền liên quan-một loại chủ thể rất quan trọng của hoạt động sở hữu trí tuệ. Một mặt các qui định về bảo hộ quyền liên quan được qui định trong các văn bản pháp lý có hiệu lực cao, điều chỉnh đầy đủ các mối quan hệ phức tạp có liên quan trong xã hội, mặt khác nó có sự kế thừa, tiếp thu có chọn lọc và phù hợp với các qui định tối thiểu của các Điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia là thành viên. Việc qui định như vậy nhằm nội luật hóa các điều ước quốc tế, qua đó bảo hộ cho các chủ thể quyền liên quan của Việt Nam được hưởng các quyền pháp lý tốt nhất không những trên lãnh thổ Việt Nam mà còn trên phạm vi quốc tế nơi mà Việt Nam có tham gia các Điều ước quốc tế. Đồng thời nó cũng tạo ra sự công bằng khi Việt Nam cũng thực hiện bảo hộ đối với quyền của các chủ thể quyền liên quan mà là công dân của các quốc gia thành viên các Điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia.

Trong phạm vi Luận văn này, tác giả mong muốn cung cấp một cái nhìn toàn diện về các qui định của pháp luật Việt Nam trong việc bảo hộ quyền của các chủ thể quyền liên quan. Qua đó phân tích các khái niệm pháp lý cơ bản nhất để thấy được những mặt ưu cũng như hạn chế của một số qui định. Từ đó, đưa ra một số khuyến nghị nhằm hoàn

thiện hơn nữa các qui định pháp lý về việc bảo hộ quyền liên quan trong các qui định về sở hữu trí tuệ ở Việt Nam hiện nay.